

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SZC

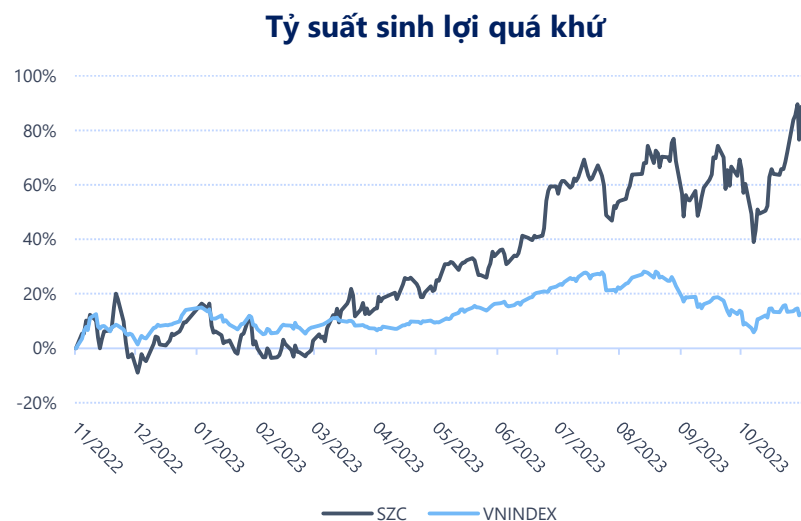
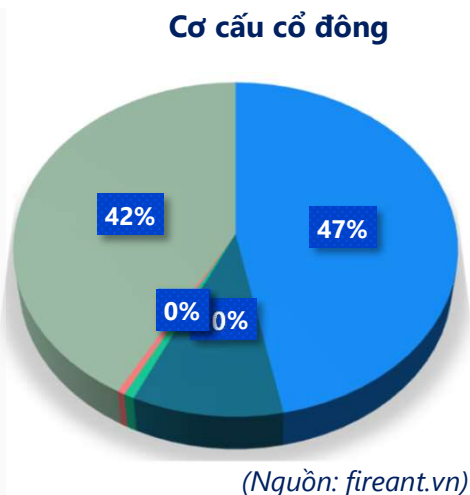
## CTCP Sonadezi Châu Đức (HSX)

Ngành: Đầu tư bất động sản và dịch vụ

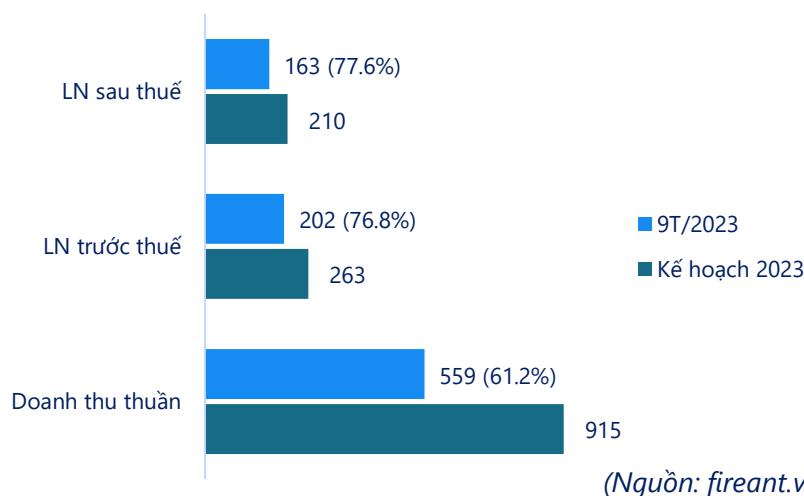
<b>Giá</b>	<b>43,250 VNĐ</b>		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>11.5%</b>	<b>22.9%</b>	<b>55.4%</b>

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	20,583 - 44,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,190
Số lượng CPLH (CP)	119,999,961
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,608,850
Sở hữu nước ngoài	3.04%
Beta	1.64

- Tổng CTCP Phát triển khu công nghiệp
- CTCP Sonadezi Long Thành
- Phạm Quốc Chí
- Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận thị trường Việt Nam
- Khác



### Thực hiện kế hoạch năm 2023



### DT thuần

Q3 2023

**208.1**

tỷ VNĐ

Kỳ trước:  $\downarrow$  80.1 | -27.8%

Cùng kỳ:  $\uparrow$  84.8 | +68.8%

### DT thuần

Lũy kế 9T/2023

**559.4**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ:  $\downarrow$  103.8 | -15.6%

### LN thuần

Q3 2023

**67.8**

tỷ VNĐ

Kỳ trước:  $\downarrow$  51.2 | -43.0%

Cùng kỳ:  $\uparrow$  39.7 | +141.4%

### LN thuần

Lũy kế 9T/2023

**201.5**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ:  $\uparrow$  5.4 | +2.7%

### LNTT

Q3 2023

**67.8**

tỷ VNĐ

Kỳ trước:  $\downarrow$  51.2 | -43.0%

Cùng kỳ:  $\uparrow$  39.7 | +141.1%

### LNTT

Lũy kế 9T/2023

**201.8**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ:  $\uparrow$  5.7 | +2.9%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SZC

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>208.1</b>	<b>123.3</b>	<b>68.8%</b>	<b>559.4</b>	<b>663.2</b>	<b>-15.6%</b>
Giá vốn hàng bán	122.4	76.0	61.0%	301.8	421.3	-28.4%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>85.7</b>	<b>47.3</b>	<b>81.2%</b>	<b>257.7</b>	<b>242.0</b>	<b>6.5%</b>
Doanh thu HĐTC	6.1	4.6	33.1%	9.3	9.5	-1.7%
Chi phí tài chính	10.8	9.8	9.5%	34.7	21.7	59.8%
Chi phí lãi vay	10.8	9.8	9.5%	34.7	21.7	59.8%
Chi phí bán hàng	5.5	3.7	50.8%	6.9	5.2	32.5%
Chi phí QLDN	7.7	10.3	-25.4%	23.8	28.4	-15.9%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>67.8</b>	<b>28.1</b>	<b>141.4%</b>	<b>201.5</b>	<b>196.1</b>	<b>2.7%</b>
LN khác	- 0.1	0.0	-1018.4%	0.3	0.0	4647.6%
<b>LN trước thuế</b>	<b>67.8</b>	<b>28.1</b>	<b>141.1%</b>	<b>201.8</b>	<b>196.1</b>	<b>2.9%</b>
Thuế TNDN	12.3	4.8	156.4%	38.6	36.3	6.3%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>55.5</b>	<b>23.3</b>	<b>138.0%</b>	<b>163.2</b>	<b>159.8</b>	<b>2.1%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>55.5</b>	<b>23.3</b>	<b>138.0%</b>	<b>163.2</b>	<b>159.8</b>	<b>2.1%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	135.5	116.2	179.3	171.2	120.0	115.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 101.7	- 134.8	- 484.1	- 77.1	- 95.5	- 52.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	114.8	16.6	318.4	- 158.8	- 63.8	- 40.5
Lưu chuyển tiền thuần	148.7	- 2.0	13.6	- 64.7	- 39.3	22.6

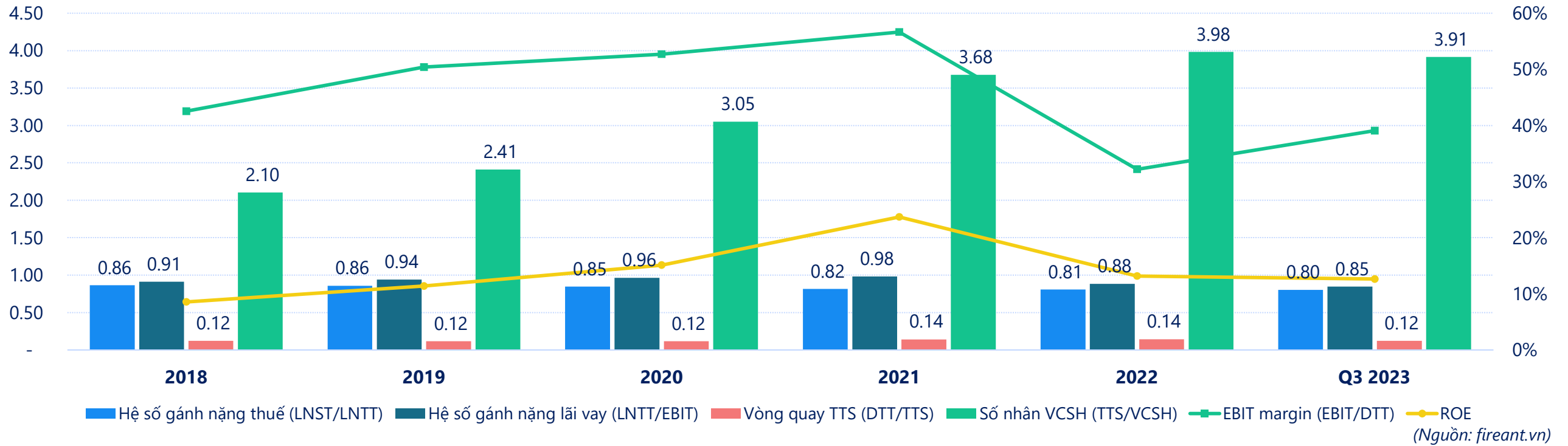
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,697.0</b>	<b>1,734.8</b>	<b>-2.2%</b>	<b>26.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	184.2	265.6	-30.6%	2.9%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	30.0	40.0	-25.0%	0.5%
Các khoản phải thu ngắn hạn	62.3	39.6	57.3%	1.0%
Hàng tồn kho	1,373.3	1,343.1	2.2%	21.4%
Tài sản ngắn hạn khác	47.2	46.5	1.5%	0.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>4,707.3</b>	<b>4,600.2</b>	<b>2.3%</b>	<b>73.5%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	0.3	0.3	5.5%	0.0%
Tài sản cố định	645.4	668.9	-3.5%	10.1%
Bất động sản đầu tư	1,071.8	1,123.2	-4.6%	16.7%
Tài sản dở dang dài hạn	2,886.1	2,699.3	6.9%	45.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	52.8	52.8	0.0%	0.8%
Tài sản dài hạn khác	50.8	55.6	-8.5%	0.8%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>6,404.3</b>	<b>6,335.0</b>	<b>1.1%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>4,723.0</b>	<b>4,800.7</b>	<b>-1.6%</b>	<b>73.7%</b>
Nợ ngắn hạn	1,546.9	1,540.1	0.4%	24.2%
Nợ vay ngắn hạn	452.6	491.2	-7.8%	7.1%
Nợ dài hạn	3,176.2	3,260.7	-2.6%	49.6%
Nợ vay dài hạn	1,920.2	2,144.0	-10.4%	30.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,681.3</b>	<b>1,534.3</b>	<b>9.6%</b>	<b>26.3%</b>
Vốn chủ sở hữu	1,681.3	1,534.3	9.6%	26.3%

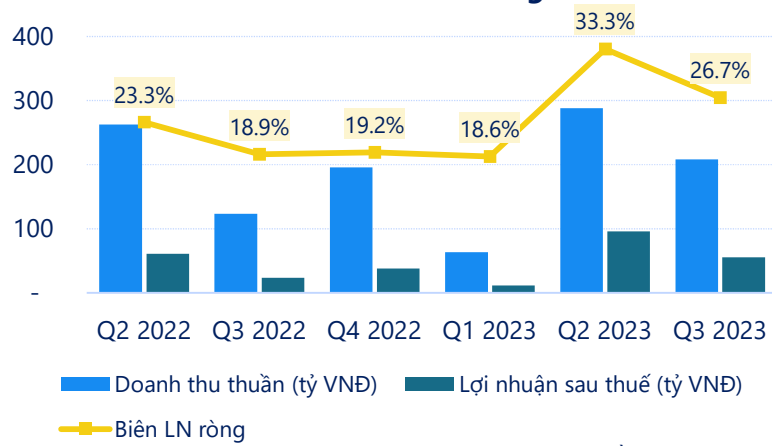
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SZC

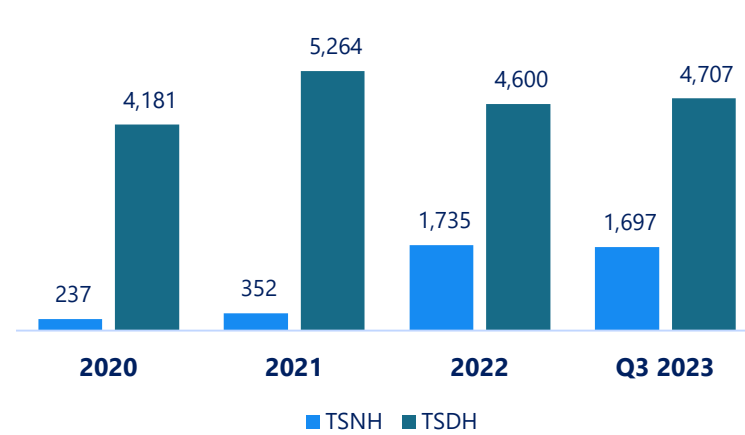
## Phân tích Dupont



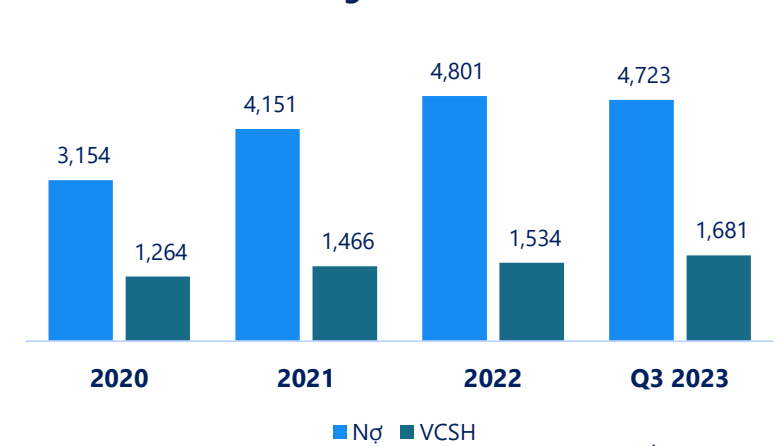
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SZC

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	39.0%	47.4%	49.1%	55.0%	28.3%	32.8%
Biên LNST (TTM)	33.5%	40.7%	43.0%	45.4%	23.0%	26.6%
Biên LN EBIT (TTM)	42.5%	50.4%	52.7%	56.6%	32.2%	39.1%
ROE (TTM)	8.6%	11.4%	15.1%	23.7%	13.2%	12.6%
ROA (TTM)	4.1%	4.7%	5.0%	6.5%	3.3%	3.2%

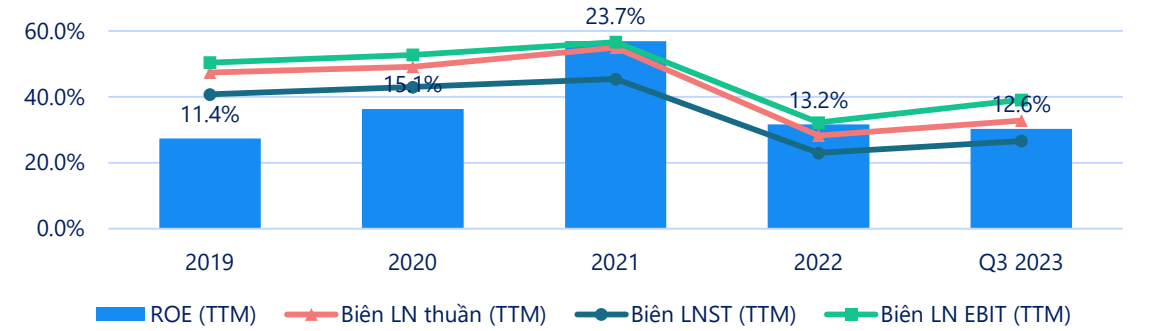
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	102.5	46.8	14.2	3.5	7.5	12.6
Số ngày nắm giữ HTK	2.3	2.6	3.7	6.6	448.5	585.7
Số ngày phải trả NCC	224.6	101.8	239.7	290.1	45.0	43.7
Vòng quay TSCĐ	0.9	1.0	1.4	2.3	1.8	1.6
Vòng quay TTS	3,007.2	3,141.6	3,164.4	2,567.5	2,539.5	3,006.6

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.8	1.3	0.2	0.3	1.1	1.1
Khả năng TT nhanh	1.8	1.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Khả năng TT tiền mặt	1.1	0.7	0.1	0.2	0.2	0.1
Khả năng TT lãi vay	11.4	17.1	27.5	56.1	8.6	6.5

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	974	1,341	1,860	3,236	1,974	1,673
Giá trị sổ sách (BVPS)	11,561	11,959	12,642	14,655	15,342	14,007
P/E	-	13.2	17.2	21.0	13.3	22.7
P/B	-	1.5	2.5	4.6	1.7	2.7
P/S	-	5.4	7.4	9.5	3.1	6.0

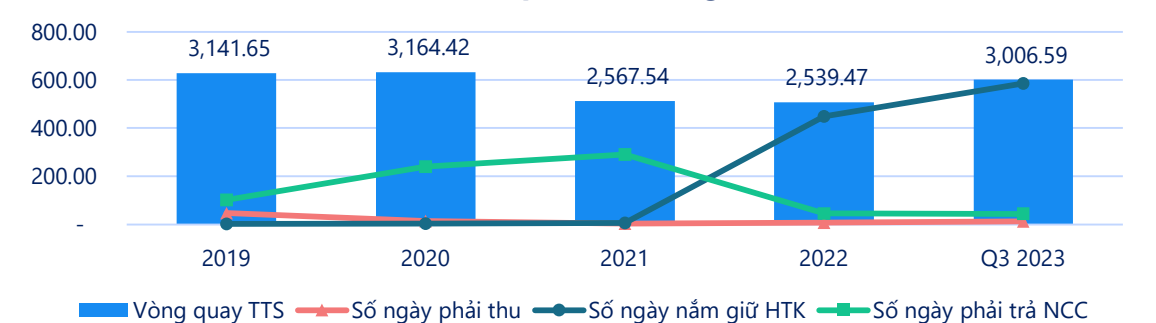
(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi



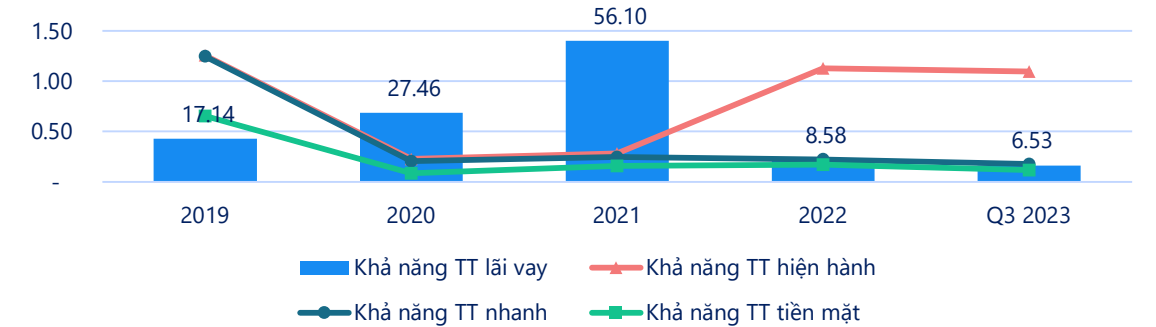
(Nguồn: fireant.vn)

## Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

## Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

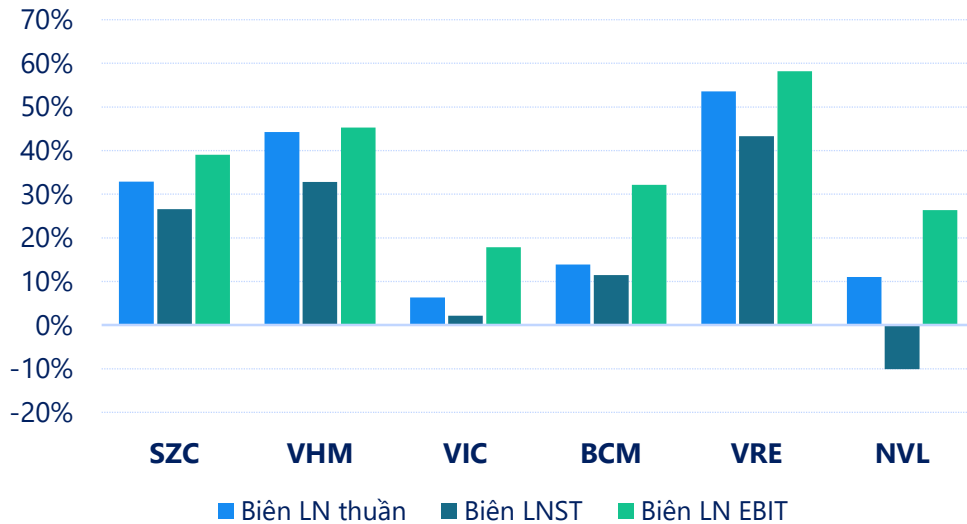
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SZC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>SZC</b>	559.4	-15.6%	163.2	2.1%	29.2%	24.1%
<b>VHM</b>	94,636.5	203.3%	32,395.6	61.6%	34.2%	64.3%
<b>VIC</b>	134,206.5	122.4%	1,556.4	-1.0%	1.2%	2.6%
<b>BCM</b>	3,012	-46.5%	265	-84.1%	8.8%	29.6%
<b>VRE</b>	7,449	42.6%	3,341	71.8%	44.9%	37.2%
<b>NVL</b>	2,731	-65.4%	958	-146.6%	-35.1%	26.0%

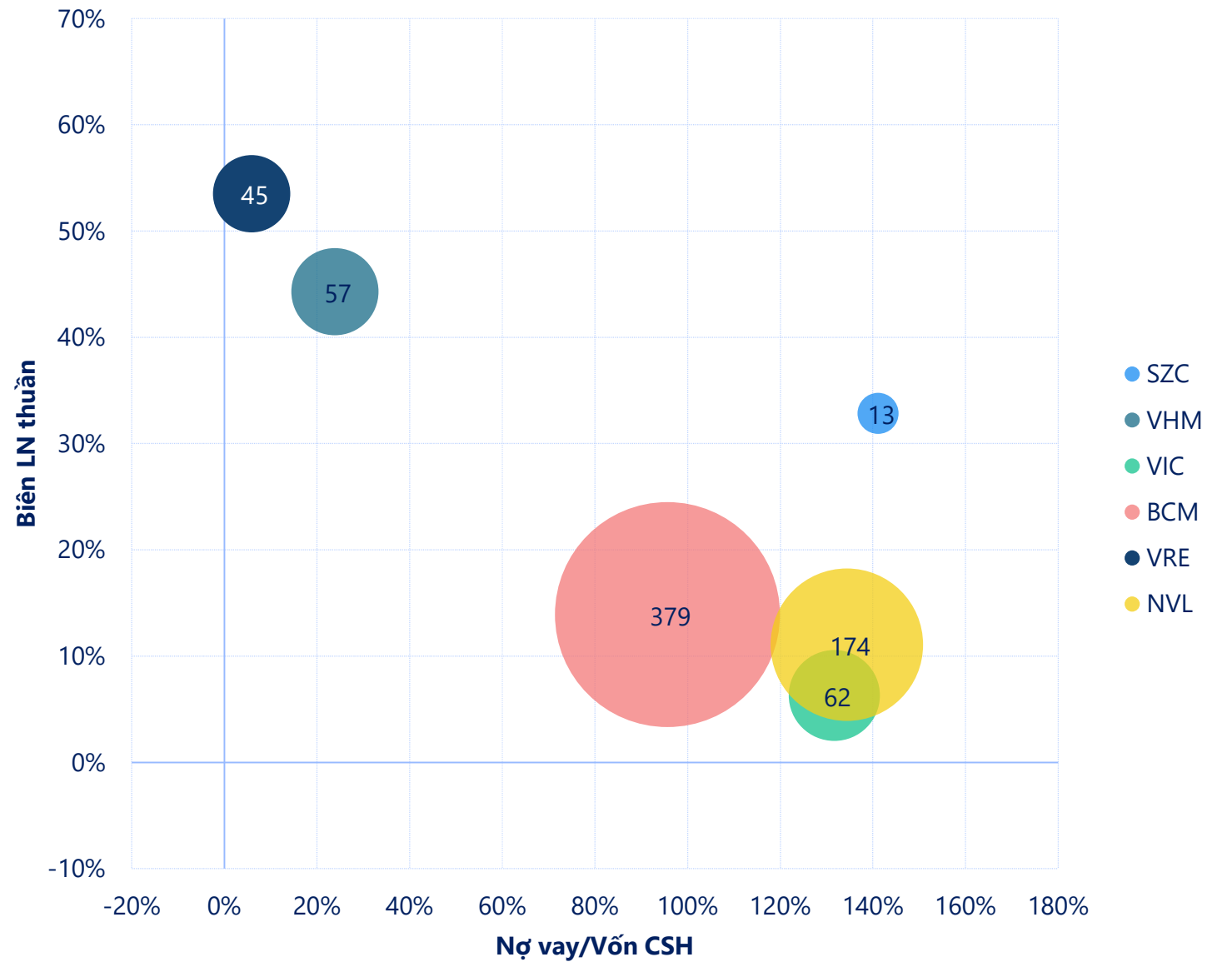
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)